

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.940	25.940	26.240	26.240	VNĐ
	AUD	16.640	16.740	17.170	17.170	VNĐ
	CAD	18.770	18.880	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		31.590		32.470	VNĐ
	EUR	29.500	29.630	30.470	30.470	VNĐ
	GBP	34.520	34.680	35.610	35.610	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,30	177,80	181,50	182,50	VNĐ
	NZD		15.550		16.090	VNĐ
	SGD	19.900	20.080	20.620	20.620	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:00 ngày 18/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:00, 18/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.